

Adjective (tính từ)	Meaning (nghĩa)	Comparative (SS hơn)	Superlative (SS Nhất)
Strong	Mạnh	Stronger than	The strongest
Weak	Yếu		
Pretty	Xinh xắn		
Happy	Vui vẻ		
Tall	Cao		
Short	Thấp		
Old	Già, cũ		
Fast	Nhanh		
Slow	Chậm		
Heavy	Nặng		
Light	Nhẹ		
Long	Dài		
Thin	Ốm		
Big	To, lớn		
Small	Nhỏ		

I. Comparative:

1. với tính từ 1 âm:

+ thêm **er** vào sau tính từ + **than**

2. Đối với tính từ 2 âm tận cùng là y: bỏ "y" thay thành "i" và thêm "er" + than

3. Tính từ 1 âm, nhấn đôi phụ âm cuối để thêm "er" nếu trước phụ âm cuối là 1 nguyên âm: ví dụ: BIG -> BIGGER THAN.

II. Superlative:

1. Tương tự như so sánh hơn nhưng thay "er" thành "est" và bỏ "than", thay thành "the" trước tính từ so sánh.